

# DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

P. Hoàng

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

G.Viên chấm thi 1

G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22825813] - Thực tập trang bị điện  
(CCQ2215AB)

CBGD: Trần Thế Hoàng (280004)

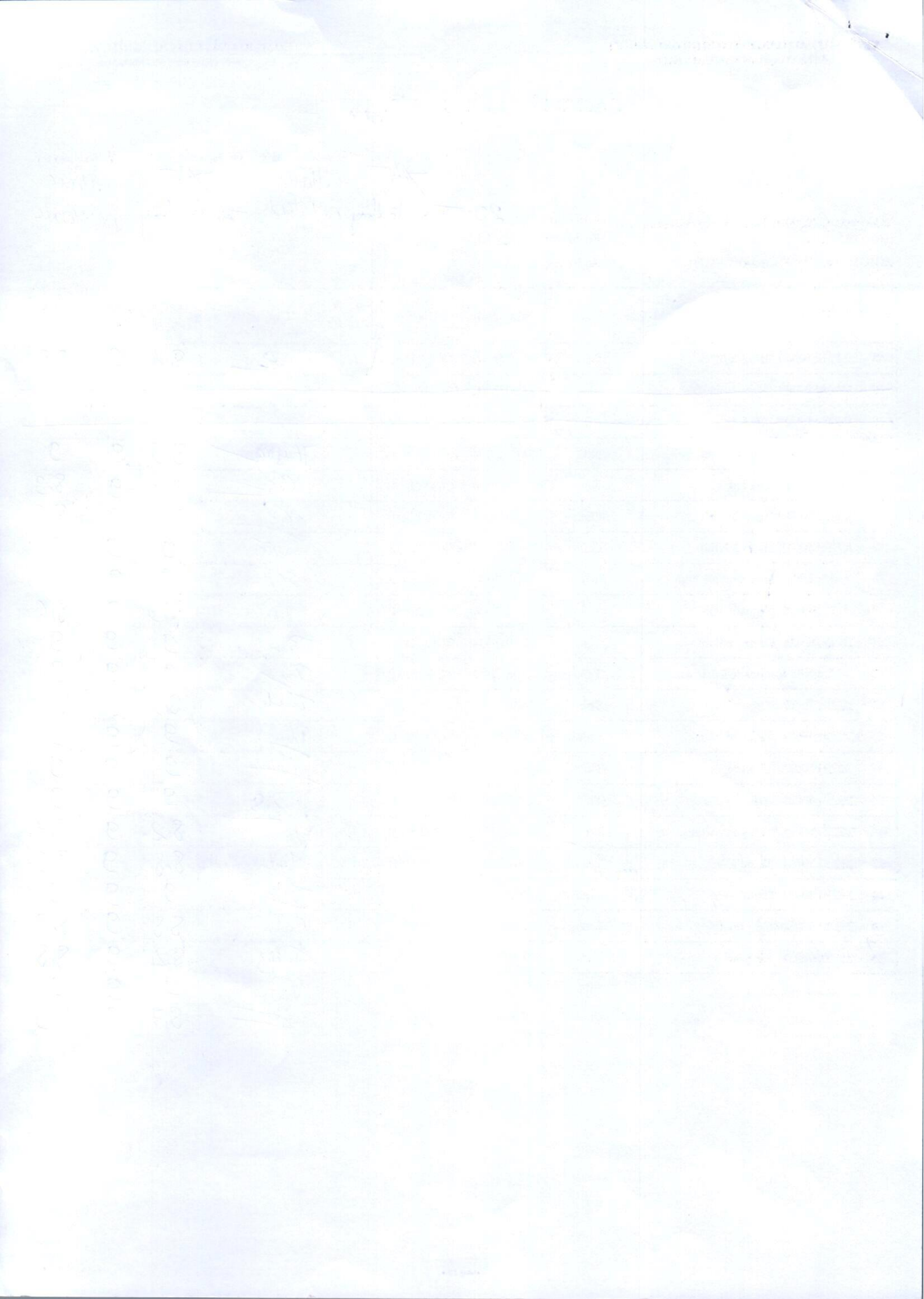
Số SV có mặt: 20

Số bài thi: 20

Số tờ giấy thi: .....

Trần Lê Hoàng NT Thanh  
Trần Lê Hoàng NT Thanh

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số Tờ Mã Đề | Chữ ký SV        | Đ.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP |
|-----|------------|--------------------|------------|----------|-------------|------------------|------------|-------------|---------|
| 1   | 2121150059 | Bùi Ngọc Bảo       | 08/07/2003 | CCQ2115B |             |                  | 8,4        | 9           | 8,8     |
| 2   | 2122150022 | Nguyễn Đức Mạnh    | 01/03/2004 | CCQ2215A |             |                  |            |             |         |
| 3   | 2122150094 | Vũ Văn Minh        | 20/08/2004 | CCQ2215A |             |                  |            |             |         |
| 4   | 2122170583 | Huỳnh Thái Nhã     | 30/06/2004 | CCQ2215B |             | Huỳnh Nhã        | 8,9        | 9           | 9       |
| 5   | 2122150037 | Đỗ Thế Quân        | 01/01/2004 | CCQ2215B |             | Đỗ Quân          | 8,8        | 9           | 8,9     |
| 6   | 2122150039 | Nguyễn Đức Quân    | 18/05/2004 | CCQ2215B |             | Nguyễn Đức Quân  | 7,8        | 9           | 8,5     |
| 7   | 2122150017 | Trần Khánh Quốc    | 27/10/2004 | CCQ2215B |             | Quốc             | 9          | 9           | 9       |
| 8   | 2122150029 | Cao Huỳnh Thái Sơn | 20/07/2004 | CCQ2215B |             | Sơn              | 9          | 9           | 9       |
| 9   | 2122150038 | Nguyễn Trí Tài     | 07/02/2004 | CCQ2215B |             | Tài              | 7,9        | 9           | 8,6     |
| 10  | 2122150007 | Nguyễn Minh Tâm    | 27/10/2004 | CCQ2215B |             | Tâm              | 9          | 9           | 9       |
| 11  | 2122150086 | Nguyễn Vũ Hoài Tân | 11/06/2004 | CCQ2215B |             | Tân              | 9          | 9           | 9       |
| 12  | 2122150035 | Huỳnh Văn Thịnh    | 28/09/2003 | CCQ2215B |             | Thịnh            | 8,5        | 9           | 8,8     |
| 13  | 2122150016 | Nguyễn Xuân Thịnh  | 28/06/2004 | CCQ2215B |             | Thịnh            | 9          | 9           | 9       |
| 14  | 2122150025 | Phan Ngọc Thông    | 21/03/2004 | CCQ2215B |             | Thông            | 9          | 9           | 9       |
| 15  | 2122150006 | Nguyễn Thành Tính  | 20/04/2004 | CCQ2215B |             | Tính             | 9          | 9           | 9       |
| 16  | 2122150019 | Nguyễn Minh Trí    | 01/11/2003 | CCQ2215B |             | Trí              | 8,2        | 9           | 8,7     |
| 17  | 2122150042 | Đặng Công Trình    | 26/04/2004 | CCQ2215B |             | Trình            | 8,8        | 9           | 8,9     |
| 18  | 2122150031 | Nguyễn Minh Trực   | 17/02/2004 | CCQ2215B |             | Trực             | 9          | 9           | 9       |
| 19  | 2122150030 | Hồ Quang Trung     | 28/10/2004 | CCQ2215B |             | Trung            | 8,8        | 9           | 8,9     |
| 20  | 2122050039 | Lê Văn Tường       | 01/04/2004 | CCQ2205B |             | Tường            | 8,4        | 9           | 8,8     |
| 21  | 2122150096 | Tô Tuấn Việt       | 14/10/2004 | CCQ2215B |             | Việt             | 9          | 9           | 9       |
| 22  | 2122150010 | Trần Như Tuấn Vũ   | 19/10/2003 | CCQ2215B |             | Trần Như Tuấn Vũ | 8,7        | 9           | 8,9     |



## DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22825815] - Thực tập trang bị điện  
(CCQ2205A,B)

CBGD: Trần Thế Hoàng (280004)

Số SV có mặt: 19...

Số bài thi: .....19...

Số tờ giấy thi:.....

| STT | Mã SV      | Họ và Tên          |        | Ngày sinh  | Mã lớp   | Số Tờ<br>Mã Đề | Chữ ký SV | Đ.QT<br>(40%) | Đ.Thi<br>(60%) | Điểm<br>HP |
|-----|------------|--------------------|--------|------------|----------|----------------|-----------|---------------|----------------|------------|
| 1   | 2122050004 | Trương Khánh       | Âu     | 12/08/2004 | CCQ2205A |                |           | 9             | 9              | 9          |
| 2   | 2122050009 | Nguyễn Thành Thanh | Bảo    | 14/05/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,7           | 7              | 7,7        |
| 3   | 2122050022 | Mai Quang          | Đại    | 10/06/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,5           | 8              | 8,2        |
| 4   | 2122050008 | Lưu Bá             | Đông   | 27/07/1998 | CCQ2205A |                |           | 8,6           | 9              | 8,8        |
| 5   | 2122050026 | Nguyễn Xuân        | Duy    | 09/12/2004 | CCQ2205A |                |           | 7             | 6              | 6,4        |
| 6   | 2122050120 | Phạm Thanh         | Hải    | 25/01/2004 | CCQ2205A |                |           | 5,6           | 9              | 7,6        |
| 7   | 2122050119 | Trương Minh        | Hiền   | 16/11/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,4           | 8              | 8,2        |
| 8   | 2122050023 | Trần Hữu           | Hoàng  | 09/12/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,5           | 6              | 7,0        |
| 9   | 2122050005 | Nguyễn Văn         | Hùng   | 08/07/2004 | CCQ2205A |                |           |               |                |            |
| 10  | 2122050029 | Lương Duy          | Khoa   | 11/06/2003 | CCQ2205A |                |           | 8,6           | 9              | 8,8        |
| 11  | 2122050020 | Nguyễn Lê Hiếu     | Nhân   | 17/11/2004 | CCQ2205A |                |           | 9             | 9              | 9          |
| 12  | 2122050017 | Huỳnh Tuấn         | Nhật   | 05/03/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,6           | 8,5            | 8,5        |
| 13  | 2122050118 | Lê Tuấn            | Phong  | 02/08/2004 | CCQ2205A |                |           | 5,2           | 8              | 6,9        |
| 14  | 2122050032 | Lê Nam             | Quốc   | 26/03/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,4           | 8              | 8,2        |
| 15  | 2122050135 | Nguyễn Hoàng       | Quốc   | 08/03/2004 | CCQ2205A |                |           | 7             | 8              | 7,6        |
| 16  | 2122050121 | Lê Đình            | Son    | 07/04/2004 | CCQ2205A |                |           | 7,8           | 9              | 8,5        |
| 17  | 2122050019 | Nguyễn Văn Minh    | Thuận  | 12/03/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,9           | 9              | 9,0        |
| 18  | 2122050014 | Huỳnh Văn          | Trường | 07/01/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,3           | 8              | 8,1        |
| 19  | 2122050024 | Nguyễn Văn         | Tuấn   | 24/08/2004 | CCQ2205A |                |           | 8,1           | 9              | 8,6        |
| 20  | 2122110207 | Nguyễn Trí Tuấn    | Vũ     | 14/03/2004 | CCQ2205B |                |           | 8,1           | 7,5            | 7,7        |

## DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22825819] - Thực tập trang bị điện  
(CCQ2205C,D)

CBGD: Trần Thế Hoàng (280004)

Số SV có mặt: 1A

Số bài thi: 1A

Số tờ giấy thi: .....

TR 76' Hoàng Ngọc Đức Khi TR 76' Hoàng Ngọc Đức Khi

| STT           | Mã SV                 | Họ và Tên               | Ngày sinh         | Mã lớp                | Số Tờ Mã Đề         | Chữ ký SV | Đ.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP |
|---------------|-----------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|---------------------|-----------|------------|-------------|---------|
| 1             | 2122150036            | Nguyễn Khắc Nam         | Hoàng             | 21/03/2004            | CCQ2215A            | Hoàng     | 7,7        | 9,0         | 8,5     |
| 2             | 2122200018            | Đặng Thanh              | Phúc              | 20/08/2002            | CCQ2205D            | Phúc      | 8,8        | 8,5         | 8,6     |
| <del>3</del>  | <del>2122050113</del> | <del>Thạch Bảo</del>    | <del>Quốc</del>   | <del>03/06/2004</del> | <del>CCQ2205D</del> |           |            |             |         |
| 4             | 2122050130            | Dương Minh              | Tân               | 22/12/2004            | CCQ2205D            | Tân       | 6,1        | 6,0         | 6,0     |
| 5             | 2122050107            | Lê Thanh                | Thái              | 24/07/2002            | CCQ2205D            | Thái      | 8,3        | 9,0         | 8,7     |
| 6             | 2122180045            | Trương Lương Nguyễn     | Thành             | 13/11/2004            | CCQ2205D            | Thành     | 9,0        | 9,0         | 9,0     |
| 7             | 2122170536            | Đào Huỳnh Xuân          | Thiện             | 21/08/2004            | CCQ2205D            | Thiện     | 7,3        | 8,0         | 7,7     |
| 8             | 2122050124            | Võ Đức                  | Thịnh             | 12/12/2004            | CCQ2205D            | Thịnh     | 8,4        | 8,5         | 8,5     |
| <del>9</del>  | <del>2122050055</del> | <del>Trần Ngọc</del>    | <del>Thông</del>  | <del>03/07/2004</del> | <del>CCQ2205B</del> |           | 4,4        |             |         |
| 10            | 2122170537            | Phan Trần Phước         | Tiến              | 29/08/2004            | CCQ2205D            | Phước     | 8,3        | 8,0         | 8,1     |
| <del>11</del> | <del>2122170522</del> | <del>Châu Văn</del>     | <del>Toàn</del>   | <del>11/02/2004</del> | <del>CCQ2205D</del> |           |            |             |         |
| 12            | 2122050058            | Đặng Minh               | Trọng             | 12/02/2004            | CCQ2205B            | Trọng     | 8,2        | 9,0         | 8,7     |
| 13            | 2122050126            | Lê Thành                | Trung             | 29/10/2004            | CCQ2205D            | Trung     | 8,4        | 9,0         | 8,8     |
| 14            | 2122050111            | Võ Thanh                | Trung             | 20/06/2004            | CCQ2205D            | Trung     | 8,1        | 6,0         | 6,8     |
| 15            | 2122050114            | Nguyễn Văn              | Trường            | 08/03/2004            | CCQ2205B            | Trường    | 7          | 6,0         | 6,4     |
| <del>16</del> | <del>2122150014</del> | <del>Nguyễn Văn</del>   | <del>Truyền</del> | <del>25/10/2004</del> | <del>CCQ2215B</del> |           |            |             |         |
| <del>17</del> | <del>2122170521</del> | <del>Kiều Minh</del>    | <del>Tướng</del>  | <del>27/04/2004</del> | <del>CCQ2205D</del> |           |            |             |         |
| 18            | 2122050105            | Nguyễn Quốc             | Việt              | 11/03/2004            | CCQ2205D            | Việt      | 8,9        | 9,0         | 9,0     |
| 19            | 2122050123            | Nguyễn Văn              | Vin               | 01/04/2003            | CCQ2205D            | Vin       | 8,3        | 9,0         | 8,7     |
| <del>20</del> | <del>2122050145</del> | <del>Nguyễn Thanh</del> | <del>Vương</del>  | <del>24/08/2004</del> | <del>CCQ2205B</del> |           |            |             |         |

## DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 1 (2023-2024)

Cán bộ coi thi 1 Cán bộ coi thi 2 G.Viên chấm thi 1 G.Viên chấm thi 2

Môn học : [22825820] - Thực tập trang bị điện  
(CCQ2205A,B)

CBGD: Trần Thế Hoàng (280004)

Số SV có mặt: 20

Số bài thi: 20

Số tờ giấy thi: .....

| STT           | Mã SV                 | Họ và Tên             | Ngày sinh       | Mã lớp                | Số Tờ Mã Đề         | Chữ ký SV | Đ.QT (40%) | Đ.Thi (60%) | Điểm HP |
|---------------|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|---------------------|-----------|------------|-------------|---------|
| 1             | 2122050040            | Vũ Văn Hùng           | Dũng            | 23/09/2003            | CCQ2205B            |           | 8,3        | 9           | 8,7     |
| <del>2</del>  | <del>2122050146</del> | <del>Bùi Quốc</del>   | <del>Duy</del>  | <del>06/01/2004</del> | <del>CCQ2205B</del> |           |            |             |         |
| 3             | 2122050042            | Trần Lê Nhật          | Duy             | 06/11/2004            | CCQ2205B            |           | 8,4        | 9           | 8,8     |
| 4             | 2122050037            | Nguyễn Trung          | Hiếu            | 04/04/2004            | CCQ2205B            |           | 8,8        | 9           | 8,9     |
| 5             | 2122050036            | Võ Phước              | Hon             | 16/04/2004            | CCQ2205B            |           | 8,4        | 9           | 8,8     |
| 6             | 2122050059            | Phan Trọng            | Hữu             | 23/03/2004            | CCQ2205B            |           | 8,1        | 8,5         | 8,3     |
| <del>7</del>  | <del>2122050054</del> | <del>Vũ Gia</del>     | <del>Huy</del>  | <del>04/06/2004</del> | <del>CCQ2205B</del> |           |            |             |         |
| 8             | 2122050046            | Đoàn Minh             | Khải            | 29/07/2004            | CCQ2205B            |           | 8,4        | 8,5         | 8,5     |
| 9             | 2122050045            | Phan Văn              | Khải            | 31/08/2003            | CCQ2205B            |           | 7,8        | 9           | 8,5     |
| 10            | 2122050053            | Nguyễn Phạm Hoàng     | Minh            | 20/11/2004            | CCQ2205B            |           | 8,6        | 9           | 8,8     |
| 11            | 2122050067            | Nguyễn Tấn Gia        | Nguyên          | 30/04/2004            | CCQ2205B            |           | 8,0        | 8,5         | 8,3     |
| 12            | 2122050136            | Trần Khắc             | Nhân            | 24/03/2004            | CCQ2205B            |           | 8,3        | 7,5         | 7,8     |
| 13            | 2122050068            | Nguyễn Hữu            | Phát            | 19/02/2003            | CCQ2205B            |           | 6,8        | 8           | 7,5     |
| 14            | 2122050069            | Huỳnh Ngọc            | Phúc            | 10/12/2003            | CCQ2205B            |           | 7          | 9           | 8,2     |
| 15            | 2122050057            | Lê Quang              | Phương          | 03/08/2004            | CCQ2205B            |           | 8,9        | 9           | 9,0     |
| 16            | 2122050049            | Đặng Minh             | Quân            | 17/06/2004            | CCQ2205B            |           | 6          | 7           | 6,6     |
| <del>17</del> | <del>2122050028</del> | <del>Lê Mậu Hải</del> | <del>Quân</del> | <del>09/03/2004</del> | <del>CCQ2205A</del> |           |            |             |         |
| 18            | 2122050056            | Lê Thanh              | Quang           | 24/11/2004            | CCQ2205B            |           | 8,6        | 8,5         | 8,5     |
| <del>19</del> | <del>2122050137</del> | <del>Trần Văn</del>   | <del>Quốc</del> | <del>11/02/2004</del> | <del>CCQ2205B</del> |           |            |             |         |
| 20            | 2122050007            | Nguyễn Duy            | Tân             | 20/01/2004            | CCQ2205A            |           | 7,5        | 9           | 8,4     |
| 21            | 2122050051            | Tô Đình               | Thành           | 18/06/2004            | CCQ2205B            |           | 8,9        | 9           | 9,0     |
| 22            | 2122050061            | Huỳnh Quốc            | Thịnh           | 03/07/2004            | CCQ2205B            |           | 8,9        | 9           | 9,0     |
| 23            | 2122050006            | Nguyễn Duy            | Tiền            | 09/01/2003            | CCQ2205A            |           | 3,4        | 7           | 5,6     |
| 24            | 2122050066            | Hồ Mạnh               | Trình           | 27/03/2004            | CCQ2205B            |           | 6,2        | 7           | 6,7     |